

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NĐ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-PT

Ngày 24 - 8- 2022

V/v ly hôn, nuôi con chung và
tranh chấp tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên toà:

Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NĐ xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 về ly hôn, nuôi con chung và tranh chấp tài sản chung.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giao T, tỉnh NĐ bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn M; sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm T nay là Tân T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh NĐ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Anh Trần Văn M:* Luật sư Bùi Văn T - Văn phòng luật sư Đông A thuộc Đoàn luật sư tỉnh NĐ.

- *Bị đơn:*Chị Nguyễn Thị S; sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm T nay là Tân T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh NĐ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị S:*

Luật sư Trịnh Văn T, luật sư Nguyễn Thị Minh K và luật sư Dương Kiều L- Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đông Đ thuộc Đoàn luật sư thành phố HN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn H; sinh năm 1953; Tổ dân phố Lâm T nay là Tân T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

2. Bà Nguyễn Thị M; sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm T nay là Tân T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, tỉnh ND, Phòng giao dịch khu vực Giao P.

- *Người đại diện:* Bà Ngô Thị LA; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, tỉnh ND, Phòng giao dịch khu vực Giao P.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trương Quốc T; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, tỉnh ND, Phòng giao dịch khu vực Giao P.

4. Chị Nguyễn Thị S1; sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm K, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

5. Bà Phạm Thị M; sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

6. Chị Nguyễn Thị N; sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

7. Chị Nguyễn Thị T; sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

8. Anh Đặng Thanh S; sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố Hạ C, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

9. Chị Cao Thị T2; sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm T, thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Anh Trần Văn M; bị đơn chị Nguyễn Thị S.

Quyết định kháng nghị số 759/QĐ-VKS -DS ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh M, luật sư T, chị S, luật sư T, luật sư K, luật sư L, ông H, chị T2, anh S, chị N có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30-12-2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Anh Trần Văn M trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị S tự nguyện tìm hiểu đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26-12-2004. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng mười năm thì

phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không có tiếng nói chung. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị S.

Vợ chồng có 01 con chung là Trần Tuấn A, sinh ngày 08-8-2007, vợ chồng ly hôn nguyện vọng của anh là muốn nuôi con, còn con chung muốn ở với ai anh cũng nhất trí.

Về tài sản: Năm 2017 anh xây nhà trên đất bố mẹ cho tại Tổ dân phố Lâm T nay là Tân T, thị trấn Quất L, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh và chị S. Nay vợ chồng ly hôn trả lại đất cho bố mẹ anh.

Nhà là do một mình anh xây dựng, anh vay Ngân hàng 700.000.000 đồng để xây; đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cũng là do một mình anh tự mua. Còn 01 con tàu số đăng ký ND - 91139-TS nửa số tiền mua tàu là của anh, còn một nửa là của hai vợ chồng. Hiện nay, còn nợ Ngân hàng Agribank Chi nhánh Giao P 1.000.000.000 đồng trong đó vay 700.000.000 đồng là vay xây nhà và 300.000.000 đồng là vay để mua tàu. Anh nhận sở hữu nhà và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Về nghĩa vụ tài sản: Vợ chồng có nợ chị N tiền làm nhà; nợ anh S và nợ chị T2 tiền đồ dầu, đi thuyền. Nay ly hôn, anh nhận sở hữu, sử dụng nhà, các đồ dùng sinh hoạt, không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị S, còn đất trả lại bố mẹ anh; về tàu cá anh nhận tiếp tục sở hữu, thanh toán cho chị S $\frac{1}{4}$ giá trị con tàu.

Tại bản tự khai ngày 27-01-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị và Anh Trần Văn M tự nguyện kết hôn, cùng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do Anh M ngoại tình. Anh M có đơn ly hôn, chị đồng ý.

Vợ chồng có 01 con chung là Trần Tuấn A, sinh ngày 08-8-2007, chị nhận nuôi con, không yêu cầu Anh M cấp dưỡng.

Về tài sản: Vợ chồng có nhà đất tại Tổ dân phố Lâm T, thị trấn Quất L, đất của bố mẹ chồng cho đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị và Anh M. Nhà do 2 vợ chồng xây dựng; đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 đồng hồ cây, tivi, kệ tủ ti vi, bếp ga, máy giặt, 01 điều hòa, 01 tủ quần áo, tủ lạnh, bàn thờ chúa và 01 tàu cá. Nay ly hôn, chị để Anh M sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Về nghĩa vụ tài sản: Quá trình làm nhà chị có vay chị Nguyễn Thị T 50.000.000 đồng; vay chị Nguyễn Thị N 70.000.000 đồng, vay chị Phạm Thị M (tức Huân) 200.000.000 đồng; vay chị Nguyễn Thị S1 200.000.000 đồng nay chị và những người liên quan trên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị nhận có trách nhiệm trả nợ chung anh S 50.000.000 đồng và chị T2 100.000.000 đồng, còn lại là nợ riêng của Anh M và thanh toán giá trị nhà cấp 4 cũ cho ông H, bà M là 4.950.400 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-3-2022, ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị M trình bày: Trước đây, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng Anh M, chị S đất để xây nhà. Nay anh chị ly hôn, phải trả lại tài sản cho ông bà; nhà do Anh M xây, chị S không đóng góp gì.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-3-2022 và quá trình tố tụng tại Toà án Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh huyện Giao T, tỉnh ND, Phòng giao dịch khu vực Giao P trình bày:

Năm 2021, Ngân hàng cho vợ chồng Anh M, chị S vay 01 tỷ đồng để mua bán hải sản, anh chị đều trả lãi đúng hạn hàng tháng và hiện vẫn còn nợ gốc. Vợ chồng Anh M vay tiền của Ngân hàng từ năm 2017, thời hạn vay 01 năm, sau khi đáo hạn lại vay tiếp, khi vay có thể chấp thừa đất tại Xóm Lâm Thượng, thị trấn Quất L. Nay đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-3-2022 chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị cho chị S vay 50.000.000 đồng để làm nhà, nay hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-3-2022 chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị là chị dâu của chị S, năm 2017 chị cho vợ chồng Anh M vay 70.000.000 đồng để làm nhà, chị S là người nhận tiền, hai bên không viết giấy biên nhận; chị còn cho vợ chồng Anh M, chị S vay 40.000.00 đồng, nay buộc Anh M, chị S có trách nhiệm trả nợ chung 40.000.000 đồng còn 70.000.000 đồng hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-3-2022 chị Phạm Thị M (tức Huân) trình bày: Năm 2017, chị cho vợ chồng Anh M rút phường trước để làm nhà là 200.000.000 đồng, sau khi rút phường chị S không theo tiếp phường; chị đã đứng lên trả cho các thành viên phường hộ chị S; đề nghị Tòa án buộc chị S phải trả tiền, lãi 2.000.000 đồng/tháng. Nay hai bên tự thỏa thuận chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

6. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-3-2022, chị Nguyễn Thị S1 trình bày: Chị là bạn của vợ chồng Anh M, chị S; năm 2014 chị cho vợ chồng Anh M vay 100.000.000 đồng để làm thuyền, Anh M tới lấy (đã trả lãi đến 30-12-2017, mỗi tháng 1.000.000 đồng và tháng 12-2020 đã trả 10.000.000 đồng lãi); năm 2017 cho vay tiếp 100.000.000 đồng để làm nhà (từ tháng 01-2018 chưa trả lãi), tiền đưa cho chị S; khi vay không viết giấy tờ; nay hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-4-2022 anh Đặng Thanh S trình bày: Năm 2015, anh cho Anh M, chị S vay 50.000.000 đồng là tiền cung cấp dầu. Từ đó, mỗi năm Anh M nợ một ít, tính đến năm 2022, tổng số tiền nợ là 165.121.000 đồng. Nay đề nghị Tòa án buộc Anh M phải trả nợ cho anh vì Anh M là người trực tiếp ký nợ, nhận tiền, sử dụng tàu và thu lợi nhuận từ chiếc tàu.

8. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-4-2022, chị T2 trình bày: Năm 2015, anh chị Minh, Sợi đóng thuyền để đi khai thác thủy sản, chị có cho vợ chồng Anh M, chị S vay 75.000.000 đồng, khi thuyền đi vào sử dụng chị cho vay tiếp 25.000.000 đồng. Từ năm 2019, Anh M có vay thêm 25.000.000 đồng; đến năm 2021, Anh M vay tiếp 7.000.000 đồng; tổng nợ đến nay là 132.000.000 đồng. Anh M là người trực tiếp ký nhận và chị giao tiền cho Anh M, nay đề nghị buộc Anh M phải trả nợ chị số tiền trên.

Tại biên bản làm việc ngày 25-02-2022, đại diện chính quyền địa phương cùng đoàn thể, cơ sở thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND cung cấp: Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị S được UBND thị trấn Quất L cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004. Vợ chồng có 01 con chung, không vướng mắc gì về kinh tế đối với cơ sở xóm đội. Nay Anh M có đơn ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về kết quả xem xét thẩm định tài sản: Giá trị thửa đất là 3.000.000.000 đồng, giá trị các công trình xây dựng là 1.005.717.400 đồng, giá trị các đồ dùng sinh hoạt là 163.540.000 đồng; giá trị tàu cá là 705.500.000 đồng; tổng giá trị đất, các công trình xây dựng (chưa bao gồm giá trị nhà cấp 4 là 4.950.400 đồng), đồ dùng sinh hoạt và tàu cá là 4.874.757.400 đồng; giá trị nhà cấp 4 là 4.950.400 đồng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tòa án huyện Giao T, tỉnh ND đã quyết định. Căn cứ vào các Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 273 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về tài sản: Giao Anh M được quyền sử dụng 620 m² đất tại thửa đất số 320, tờ bản đồ số 20, tại Tổ dân phố Lâm T (nay là Tân T), thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND và sở hữu các công trình xây dựng trên đất.

Giao Anh M được quyền sở hữu: 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 đồng hồ cây, 01 tivi, 01 kệ tủ ti vi, 01 bếp ga, 01 điều hòa, 01 máy giặt, 01 tủ quần áo, 01 bộ loa âm ly, 01 tủ lạnh và 01 bàn thờ chúa và được quyền sở hữu 01 con tàu, số đăng ký ND-91139-TS.

Về nghĩa vụ tài sản: Giao Anh M có nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, tỉnh ND, Phòng giao dịch khu vực Giao P: 1.000.000.000 đồng; trả nợ anh Đặng

Thanh S 50.000.000 đồng; trả nợ chị Cao Thị T2 100.000.000 đồng. Giao chị Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả nợ chung cho chị Nguyễn Thị N 40.000.000 đồng. Giao Anh M có nghĩa vụ trả nợ riêng cho anh Đặng Thanh S1 15.121.000 đồng và trả nợ chị Cao Thị T2 32.000.000 đồng. Anh M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị S 2.139.854.000 đồng. Sau khi đối trừ, Anh M phải thanh toán cho chị S 1.544.854.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Chị S được nhận 1.544.854.000 đồng tiền chênh lệch tài sản từ Anh M.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị S thanh toán cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị M 4.950.000 đồng giá trị căn nhà cấp 4.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh M và chị S; về giải quyết con chung; án phí; quyền kháng cáo của các đương sự; lỗi suất do chậm thi hành bản án.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022 Anh Trần Văn M kháng cáo không nhất trí việc phân chia tài sản theo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản là của riêng anh.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022 chị Nguyễn Thị S kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong quá trình hôn nhân nhưng cấp sơ thẩm không chia cho chị 50% giá trị tài sản là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Cấp sơ thẩm chia cho Anh M được toàn quyền sử dụng và sở hữu nhà đất và chỉ xác định chị được nhận tiền là 2.139.854.000 đồng là không hợp lý. Chị nuôi con không có nơi ở, chị đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao nhà đất cho chị sử dụng và chị có trách nhiệm thanh toán cho Anh M là 2.139.854.000 đồng. Chị không nhất trí trả nợ cho anh S, chị T2 vì đó là nợ riêng của Anh M. Sau khi trả nợ chung Anh M có trách nhiệm thanh toán cho chị là 1.544.854.000 đồng là quá ít.

Tại Quyết định kháng nghị số 759/QĐ-VKS -DS ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tòa án huyện Giao T về án phí chia tài sản chung của Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị S và án phí nghĩa vụ trả nợ không được chấp nhận của Anh M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh M giữ nguyên đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị S; anh không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Anh M trình bày: Khoản nợ của anh Đặng Thanh S và khoản nợ của chị Cao Thị T2 là nợ chung của vợ chồng Anh M, chị S trong thời kỳ hôn nhân vì Anh M đã dùng số tiền vay của anh S, chị T2 để sửa chữa, đóng tàu và là tiền mua dầu để chạy tàu đánh bắt hải sản; số tiền thu được từ đánh bắt hải sản là nguồn thu nhập chính của gia đình. Khi Anh M và chị S ly thân Anh M vẫn sử dụng tàu đánh cá để khai thác hải sản

và trả lãi suất cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, Phòng giao dịch khu vực Giao P; tại phiên toà chị S cũng xác nhận từ năm 2018 đến nay lãi suất Ngân hàng do Anh M trả. Do vậy, Anh M và chị S phải có trách nhiệm chung về khoản nợ của anh S và chị T2.

Đối với thửa đất 320 và tàu đánh cá đều có nguồn gốc của bố mẹ Anh M cho để tạo điều kiện cho Anh M chị S có chỗ ở và phát triển kinh tế, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia tài sản chung cho phù hợp bảo đảm quyền lợi cho đương sự và đề nghị giao cho Anh M sở hữu, quản lý sử dụng, nhà đất, sở hữu tàu, tài sản sinh hoạt trong gia đình và thanh toán chênh lệch cho chị S từ 1,1 tỷ đến 1,2 tỷ đồng.

Chị S giữ nguyên đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Anh M và chấp nhận kháng cáo của chị; chị không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật bảo đảm quyền lợi cho chị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị S trình bày: Thửa đất 320 tại tổ dân phố Tân T thị trấn Quất L đã được vợ chồng ông H, bà Mậu tặng cho Anh M, chị S năm 2016 nên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đề nghị chia cho chị S được hưởng $\frac{1}{2}$. Tài sản trên đất là công trình xây dựng trong quá trình hôn nhân, chị S có công sức trong việc xây dựng nên khi chia đề nghị xem xét đến công sức của chị S. Tàu đánh cá và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Về khoản nợ: Nợ Ngân hàng 01 tỷ đồng đã dùng vào việc xây nhà và đóng tàu nên là tài sản chung. Khoản nợ Anh M vay anh S, chị T2; chị S không biết, Anh M đã dùng vào việc riêng nên Anh M phải chịu trách nhiệm về khoản nợ này. Quá trình giải quyết vụ án chị S đã tự nguyện giải quyết khoản nợ của chị M, chị S1, chị T và 70 triệu đồng của chị N nên Anh M phải có trách nhiệm đối với khoản nợ của anh S và chị T2.

Chị S có sức khoẻ yếu, con chị S và Anh M đang học trên HN chi phí tốn kém, hoàn cảnh của chị S khó khăn hơn Anh M; theo chị S trình bày Anh M cũng có lỗi trong việc vợ chồng ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản cho chị S được hưởng phần nhiều hơn. Cấp sơ thẩm buộc Anh M thanh toán về chênh lệch tài sản cho chị S chưa chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị S và bác kháng cáo của Anh M.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh ND phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Anh M và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND; căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định

thửa đất 320 là tài sản chung, chia cho Anh M được hưởng 65% và chị S được hưởng 35%; xác định công trình trên đất và đồ dùng sinh hoạt là tài sản chung đề nghị chia đôi; đối với căn nhà cấp 4 chị S tự nguyện nhận thanh toán cho ông H, bà Mầu, trị giá con tàu đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm. Về khoản nợ, xác định khoản nợ anh S, chị T2 xác định là nợ chung nên Anh M, chị S có trách nhiệm trả nợ. Kháng cáo của Anh M được chấp nhận nên cần sửa về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của Anh Trần Văn M, kháng cáo của chị Nguyễn Thị S và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND thấy:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, Phòng giao dịch Giao P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng.

[2] Về nội dung: Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị S tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 26 tháng 12 năm 2004 tại UBND thị trấn Quát L, huyện Giao T nên là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét kháng cáo của Anh M về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu cấp phúc thẩm xác định tài sản là của riêng anh:

[3.1.] Đối với quyền sử dụng thửa đất 362 tờ bản đồ số 20 (sau đây viết tắt thửa 362) địa chỉ tại: Tổ dân phố Lâm T nay là Tân T, thị trấn Quát L, huyện Giao T đã được cấp giấy chứng nhận ngày 29 tháng 11 năm 2016:

[3.1.1] Xét thấy, năm 2004 Anh M và chị S kết hôn với nhau; ngày 27 tháng 8 năm 2016 bố mẹ Anh M là ông Trần Ngọc Hoàng và bà Nguyễn Thị M tặng cho Anh M, chị S thửa đất 362 diện tích 620m², ngày 29 tháng 11 năm 2016 Anh M và chị S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm xác định thửa đất 362 là tài sản chung của Anh M và chị S là có căn cứ.

[3.1.2] Sau khi kết hôn Anh M, chị S ở cùng với gia đình chị S, năm 2016 bố mẹ Anh M mới tặng cho thửa đất 362 cho Anh M, chị S; năm 2017 chị S và Anh M ly thân, chị S sinh sống tại thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, do sau khi được bố mẹ Anh M tặng cho đất chị S chỉ ở trên đất thời gian rất ngắn chưa đóng góp công sức vào việc tôn tạo, duy trì bảo quản thửa đất 362 nên cấp phúc thẩm chia cho Anh M được hưởng 70% giá trị quyền sử dụng đất là 2.100.000.000 đồng; chia cho chị S được hưởng 30% giá trị quyền sử dụng đất là 900.000.000 đồng.

[3.2.] Đối với công trình xây dựng trên đất:

[3.2.1] Đối với nhà mái bằng hai tầng, công trình phụ, mái dán ngói, mái tôn lạnh, sân lát gạch, hành lang phía Đông nhà ở. Các công trình này do Anh M và chị S xây dựng năm 2017 trong thời kỳ hôn nhân, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Do vậy, cấp phúc thẩm chia cho Anh M và chị S mỗi người được hưởng 50% giá trị cụ thể mỗi người được hưởng là 502.858.700 đồng.

[3.2.2] Đối với nhà xây tường gạch 220 trị giá 4.950.000 đồng do ông H và bà Mầu xây dựng, trước khi tặng cho quyền sử dụng đất Anh M, chị S; tại phiên toà sơ thẩm chị S tự nguyện nhận thanh toán cho ông H, bà Mầu căn nhà này, cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của chị S. Sau khi xét xử sơ thẩm chị S không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[3.3] Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 đồng hồ cây, tivi, kệ tủ ti vi, bếp ga, máy giặt, 01 điều hòa, 01 tủ quần áo, tủ lạnh, bàn thờ chứa các tài sản này đều được mua sắm trong thời kỳ hôn nhân, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của Anh M và chị S là có căn cứ. Do vậy, chia cho Anh M và chị S mỗi người được được $\frac{1}{2}$ giá trị là $163.540.000 \text{ đồng} : 2 = 81.770.000 \text{ đồng}$.

[3.4] Đối với tàu cá được Anh M và chị S mua trong thời kỳ hôn nhân cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ; cấp phúc thẩm chia cho Anh M, chị S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá con tàu là $705.500.000 \text{ đồng} : 2 = 352.750.000 \text{ đồng}$.

[3.5] Như vậy, Anh M được chia tài sản chung có tổng giá trị là $2.100.000.000 \text{ đồng} + 502.858.700 \text{ đồng} + 81.770.000 \text{ đồng} + 352.750.000 \text{ đồng} = 3.067.378.700 \text{ đồng}$.

[3.6] Chị S được chia tài sản chung có tổng giá trị là $900.000.000 \text{ đ} + 502.858.700 \text{ đồng} + 81.770.000 \text{ đồng} + 352.750.000 \text{ đồng} = 1.837.378.000 \text{ đồng}$.

[4] Về nghĩa vụ tài sản của vợ chồng: Anh M, chị S thống nhất khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, Phòng giao dịch khu vực Giao P 1.000.000.000 đồng và khoản nợ chị N 40.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng; thống nhất Anh M có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng; chị S có nghĩa vụ trả nợ chị N nên được chấp nhận.

[5] Đối với khoản nợ chị Phạm Thị M, chị Nguyễn Thị S1, chị Nguyễn Thị N đối với số nợ 70 triệu đồng, chị Nguyễn Thị T các chị đều có đề nghị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị S tự nguyện rút yêu cầu giải quyết về nợ liên quan tới chị M, chị S1, chị T, chị N đối với số nợ 70 triệu đồng, cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[6] Xét kháng cáo của chị S cho rằng khoản nợ của anh S và khoản nợ của chị T2 là nợ riêng của Anh M, Hội đồng xét xử thấy:

[6.1] Tại bản tự khai của chị Cao Thị T2 bút lục số 132 trình bày từ năm 2015 đến năm 2021 chị T2 đã cho Anh M vay tổng số là 132 triệu đồng để đóng, sửa thuyền (tàu). Tại giấy thoả thuận xác nhận công nợ ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa anh S và Anh M bút lục số 128 thể hiện Anh M nợ tiền anh S tổng là 165.121.000 đồng lý do anh S cung cấp dầu cho Anh M để khai thác thủy sản; lời trình bày của chị T2, anh S trong quá trình thu thập tài liệu chứng cứ phù hợp với lời trình bày của chị T2 và anh S tại phiên toà phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm Anh M đều trình bày khoản tiền nợ anh S và nợ chị T2 đã dùng vào việc đổ dầu, đóng sửa tàu để đánh bắt hải sản và khoản tiền thu được từ việc đánh bắt hải sản là nguồn thu nhập chính của gia đình trong thời kỳ hôn nhân.

[6.2] Như vậy, có căn cứ xác định số tiền Anh M nợ anh S và chị T2 đã phục vụ cho việc đóng, sửa tàu và đổ dầu để Anh M đi đánh bắt hải sản nhằm tạo ra nguồn thu nhập của gia đình. Căn cứ vào tài liệu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh Giao T, Phòng giao dịch Giao P cung cấp, tính từ thời điểm Anh M và chị S vay 01 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng số 3204-LAV-202105431 ngày 12 tháng 11 năm 2021, hàng tháng đều trả lãi cho Ngân hàng. Tại phiên toà, Anh M và chị S đều trình bày từ năm 2018 cho đến khi xét xử sơ thẩm ngày 19-5-2022, khoản tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số 3204-LAV-202105431 đều do Anh M thanh toán cho Ngân hàng; nguồn tiền để trả lãi là do Anh M đi tàu bắt hải sản; trong khi đó, Anh M và chị S đều xác định khoản tiền 01 tỷ vay Ngân hàng là nợ chung của vợ chồng; do vậy Hội đồng xét xử xác định khoản nợ của anh S, chị T2 là nợ chung của Anh M và chị S nên các đương sự đều phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung này.

[6.3] Tổng số tiền Anh M và chị S mỗi người phải trả nợ là $(1.000.000.000\text{đồng} + 165.121.000\text{đ} + 132.000.000\text{đồng} + 40.000.000\text{đồng}) : 2 = 668.560.500\text{đồng}$.

[7] Về chia hiện vật: Căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ, xét thấy thửa đất 320 đã được xây dựng nhà mái bằng kiên cố và xây dựng các công trình khác trên đất, nếu chia đất cho chị S sẽ ảnh hưởng đến giá trị các công trình xây dựng và khó khăn cho việc thi hành bản án. Do vậy, để bảo đảm giá trị các công trình xây dựng trên đất và thuận lợi cho việc thi hành án, cấp sơ thẩm giao toàn bộ đất và các công trình trên đất cho Anh M quản lý sử dụng, sở hữu và Anh M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị S là phù hợp.

[8] Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và bàn thờ chúa và tàu đánh cá cấp sơ thẩm giao cho Anh M sở hữu sử dụng và thanh toán chênh lệch cho chị S là phù hợp.

[9] Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản: Anh M được nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là 4.874.757.400 đồng, Anh M phải thanh toán giá trị tài sản cho chị S là $4.874.757.400\text{ đồng} - 3.037.378.700\text{ đồng} = 1.837.378.700\text{đồng}$.

[10] Do giao cho Anh M trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh Giao T, Phòng giao dịch Giao P 01 tỷ đồng, trả nợ anh S là 165.121.000đồng và trả nợ cho chị T2 là 132 triệu đồng. Chị S trả nợ cho bà Ngát là 40.000.000đồng nên Anh M còn phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị S là 1.208.818.200đồng.

[11] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND về án phí:

[11.1] Anh M được chia tài sản trị giá là 3.037.387.700 đồng và phải thanh toán nghĩa vụ về tài là 668.560.500đồng; Anh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền là 2.368.827.200 đồng. Anh M phải nộp án phí là $72.000.000\text{đồng} + (2\% \times 368.827.200 \text{ đồng}) = 72.000.000\text{đồng} + 73.376.544\text{đồng} = 79.376.544 \text{ đồng}$.

[11.2] Chị S được chia tài sản trị giá là 1.837.378.700 đồng và phải thanh toán nghĩa vụ về tài là 668.560.500đồng; chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền là 1.168.818.200đồng. Chị S phải nộp án phí là $36.000.000\text{đồng} + (3\% \times 368.818.200 \text{ đồng}) = 36.000.000\text{đồng} + 11.064.546 \text{ đồng} = 47.064.546\text{đồng}$.

[12] Từ những phân tích trên xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Anh M và không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị S và có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND.

[13] Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND.
2. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn Minh và không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị S.
3. Về tài sản:

Chi cho Anh Trần Văn M được quyền sử dụng 620 m² đất tại thửa đất số 320, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại Tổ dân phố Lâm T (nay là Tân T), thị trấn Quất L, huyện Giao T, tỉnh ND và Anh M được sở hữu các công trình xây dựng trên đất đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD44130 ngày 29 tháng 11 năm 2016 đứng tên anh (ông) Trần Văn Minh và chị (bà) Nguyễn Thị S.

Anh M được quyền sở hữu: 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 đồng hồ cây, 01 tivi, 01 kệ tủ ti vi, 01 bếp ga, 01 điều hòa, 01 máy giặt, 01 tủ quần áo, 01 bộ loa âm ly, 01 tủ lạnh và 01 bàn thờ chúa và được quyền sở hữu 01 con tàu, số đăng ký ND-91139-TS

4. Nghĩa vụ về tài sản:

Anh M có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Giao T, tỉnh ND, Phòng giao dịch khu vực Giao P số tiền là 01 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng số 3204-LAV-202105431 ngày 12 tháng 11 năm 2021; trả nợ anh Đặng Thanh S 165.121.000 đồng; trả nợ chị Cao Thị T2 132.000.000 đồng.

Chị S có nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị N 40.000.000 đồng.

5. Anh M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị S là 1.208.818.200đồng. Chị S được nhận giá trị chênh lệch tài sản từ Anh M là 1.208.818.200đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của chị S thanh toán cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị M 4.950.000 đồng giá trị căn nhà cấp 4.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh M và chị S không phải nộp hoàn lại cho Anh M và chị S số tiền mỗi người đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng theo biên lai số 0000173 ngày 08-6-2022 và biên lai số 0000174 ngày 08-6-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao T.

8. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh M phải nộp là 79.376.544 đồng. Chị S phải nộp là 47.064.546đồng.

Anh M có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ND;
- TAND huyện Giao T;
- Chi cục THADS huyện Giao T;
- UBND thị trấn Quất L;
- Hồ sơ vụ án; Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu